

Bản án số: 72/2019/DS-ST

Ngày 28 - 6 - 2019

V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM ĐƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ D.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ D xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:53/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 213/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1982 và chị Trần Thị A, sinh năm 1982; Cùng cư trú tại: Ấp H H, xã T T, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau. Anh C ủy quyền cho chị A (Văn bản ủy quyền ngày 28/01/2019) (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Anh Lâm Thanh D, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp H H,, xã T T, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Chị Lê Hồng T, sinh năm 1977; cư trú tại: Ấp H H, xã T T, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Thị A là người được anh Nguyễn Văn C ủy quyền trình bày: Anh, chị có tham gia chơi hui trong dây hui do anh Lâm Thanh D và chị Lê Hồng T làm chủ đầu thảo, cụ thể:

- Dây hui 500.000 đồng, mở vào ngày 15/10/2017 âl, 01 tháng khui 01 lần, dây hui gồm 56 chung, chị tham gia 02 chung. Quá trình tham gia hui đã đóng hui

được 26 lần với số tiền 26.000.000 đồng. Sau đó chị T có trả được 2.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị A yêu cầu chị T và anh D trả cho chị số tiền hui là 25.400.000 đồng, trừ số tiền chị T đã trả 2.000.000 đồng. Còn lại là 23.400.000 đồng. Việc chị T làm chủ hui thì anh D có biết. Do đó chị A yêu cầu anh D cùng có trách nhiệm trả nợ với chị T.

Tại biên bản hòa giải của Tòa án chị T thừa nhận lời trình bày của chị A về thời gian mở hui, loại hui, số chung hui anh C và chị A tham gia như trên. Việc chị tuyên bố đình hui là do các hui viên hốt hui nhưng không đóng lại hui nên không có khả năng lấp hui. Nay chị thống nhất trả cho chị A số tiền hui vốn là 20.000.000 đồng, trừ số tiền chị đã trả 2.000.000 đồng. Còn lại 18.000.000 đồng. Chị T xác định, việc chị làm đầu thảo thì anh D có biết nhưng không tham gia.

Chị T cho rằng giữa chị, chị L và chị A có thỏa thuận gặt nợ với nhau vì chị L thiếu tiền hui của chị, còn chị thiếu tiền hui của anh C và chị A. Chị T yêu cầu trừ số tiền 2.000.000 đồng chị L đã gửi trả cho chị A.

Tại phiên tòa: Chị A không thừa nhận việc chị T cho rằng giữa chị L, chị A và chị T có thỏa thuận như chị T trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị A khởi kiện yêu cầu anh Lâm Thanh D và chị Lê Hồng T trả tiền hui là vụ kiện tranh chấp hui, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh D.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của anh C và chị A thấy rằng: Việc giao dịch hui giữa anh C, chị A và chị Thẩm là trên cơ sở tự nguyện của các đương sự.

Xét về khoản tiền phải trả, thấy rằng: Tại phiên tòa chị T yêu cầu được trả tiền vốn hui, chị xin không trả lãi hui với số tiền sau khi trừ là 18.000.000 đồng, việc này nguyên đơn không đồng ý. Mặt khác, anh C, chị A và chị T không nhớ, không có sổ sách ghi chép số tiền thực tế đã đóng của mỗi kỳ khai hui và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện số tiền vốn hui là bao nhiêu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận khoản tiền vốn, lãi 25.400.000 đồng theo thỏa thuận của hai bên là có căn cứ. Như vậy số tiền chị T còn nợ là 25.400.000 đồng – 2.000.000 đồng = 23.400.000 đồng.

Việc chị T cho rằng giữa chị, chị L và chị A, anh C có thỏa thuận việc gặt nợ. Lời trình bày của chị T không được chị A thừa nhận, chị T cũng không có gì chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét trách nhiệm của anh D thấy rằng: Việc chị T làm chủ hộ trong thời gian chị T và anh D còn chung sống với nhau, việc chị T làm chủ hộ để nhận tiền hoa hồng là nhằm mục đích phục vụ cho cuộc sống của gia đình. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định số nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng nên anh D phải có trách nhiệm cùng chị T trả số nợ trên cho anh Cường và chị A

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T và anh D phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể: 23.200.000 đồng x 5% = 1.170.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 91; Điều 5; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn C và Trần Thị A.

1. Buộc chị Lê Hồng T và anh Lâm Thanh D phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn C và Trần Thị A số tiền hộ 23.400.000 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Kể từ ngày anh Nguyễn Văn C và Trần Thị A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Lê Hồng T và anh Lâm Thanh D chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng chị T, anh D còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Về án phí dân sự: Chị Lê Hồng T và anh Lâm Thanh D phải chịu 1.170.000 đồng (Một triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị A không phải chịu. Ngày 18 tháng 02 năm 2018 anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị A đã dự nộp 630.000 đồng tại biên lai số 0008985 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được hoàn lại.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đ D;
- Chi cục THADS huyện Đ D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Ngọc Yến